**Ngày chuẩn bị:**

**Tuần 20. Tiết 21, 22.**

**BÀI 13. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT.**

**KHOÁNG SẢN**

**I. MỤC TIÊU** :

*Yêu cầu cần đạt:*

**1. Kiến thức**:

- Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất.

- Kể được tên một số loại khoáng sản.

**2. Năng lực**

**2.1.Năng lực chung**

**a.** Năng lực tự chủ và tự học: biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

**b.** Năng lực giao tiếp và hợp tác: biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

**2.2. Năng lực Địa Lí:**

a. Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Nhận biết được các dạng địa hình chính của Trái Đất qua hình ảnh, mô hình.

+ Sử dụng bản đồ Tự nhiên thế giới để kể tên một số dây núi, đống bằng, cao nguyên lớn trên thế giới.

b. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Biết liên hệ thực tế để giải thích các hiện tượng, các vấn đề liên quan đến bài học; Liên hệ với Việt Nam nếu có

**3. Phẩm chất**

-Trách nhiệm: có ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.

- Chăm chỉ: tích cực, chủ động trong các hoạt động học

- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những sự khó khăn, thách thức của những vấn đề liên quan đến nội dung bài học.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Phiếu học tập

- Bản đồ Tự nhiên thế giới

- Tranh ảnh, video về các dạng địa hình chính, khoáng sản trên Trái Đất

**2. Chuẩn bị của học sinh:** sách giáo khoa, vở ghi.

**III. DỰ KIẾN PHÂN CHIA TIẾT DẠY (2 tiết)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiết | Dự kiến nội dung | Ngày dạy | | | |
| 6A | 6B | 6C | 6D |
| 21 | Tiết 1: Các dạng địa hình chính. |  |  |  |  |
| 22 | Tiết 2: Khoáng sản |  |  |  |  |

**IV. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**Tiết 21.**

**A. Hoạt động 1: Mở đầu (7p).**

**- Mục tiêu:** Giáo viên đưa ra tình huống để học sinh giải quyết, trên cơ sở đó để tạo hứng thú, kích thích trí tò mò cho hs trước khi vào bài học mới.

**Bước 1: Giao nhiệm vụ:**

**? Hãy kể tên một số dạng địa hình mà em biết? Quê hương em đang sống thuộc dạng địa hình nào?**

**Bước 2.** Hs làm việc cá nhân.

**Bước 3.** HS báo cáo kết quả.

\* Dự kiến sản phẩm: địa hình núi, đồng bằng, cao nguyên…. Quê em thuộc dạng địa hình đồng bằng….

**Bước 4.** GV nhận xét và dẫn vào bài mới.

Sự tác động của quá trình nội sinh và quá trình ngoại sinh lên bề mặt Trái Đất đã tạo lên các dạng địa hình khác nhau. Vậy trên bề mặt Trái Đất có mấy dạng địa hình chính, dựa vào đâu để phân biệt chúng, bài học hôm nay cô và các em sẽ cùng nhau tìm hiểu.

**B. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (33p).**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung – tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm** |
| - Mục tiêu: Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất + 2.1; 2.2a.  PP thảo luận  KT giao nhiệm vụ  **HĐ nhóm (7p)**  GV chiếu ảnh và giới thiệu về bốn dạng địa hình chính trên bề mặt Trái Đất.  Trả lời câu hỏi mục 1 trang 136 SGK Địa lí 6 Kết nối tri thức với cuộc sống  | Lịch sử và Địa lí lớp 6 - KNTT Trả lời câu hỏi mục 1 trang 136 SGK Địa lí 6 Kết nối tri thức với cuộc sống  | Lịch sử và Địa lí lớp 6 - KNTT  C:\Users\ADMIN\Desktop\hình nền pp\cao nguyên pa-ta-gô-li.jpg C:\Users\ADMIN\Desktop\hình nền pp\đb scl.jpg  **Bước 1: Giao nhiệm vụ:**  - GV phát phiếu học tập và yêu cầu HS dựa vào thông tin trong SGK, mô hình các dạng địa hình trên Trái Đất, hình ảnh minh hoạ về các dạng địa hình, bản đố Tự nhiên thế giới trang 96 - 97 và hiểu biết của bản thân, thực hiện các nhiệm vụ như yêu cầu trong SGK, cụ thể là:  + Nhóm 1, 3, 5: Trình bày đặc điểm của núi và đồi; nêu sự khác nhau giữa núi và đổi; kể tên một số dãy núi lớn trên thế giới.   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Núi** | **Đồi** | | Độ cao |  |  | | Hình thái |  |  | | Ví dụ |  |  |   + Nhóm 2, 4, 6: Trình bày đặc điểm của cao nguyên và đổng bằng; nêu sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng; kể tên một số cao nguyên và đồng bằng lớn trên thế giới.   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Cao nguyên** | **Đồng bằng** | | Độ cao |  |  | | Hình thái |  |  | | Ví dụ |  |  |   **Bước 2.** Hs làm việc cá nhân – thảo luận nhóm (7p)  **Bước 3.** HS báo cáo kết quả sản phẩm của nhóm.  **Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm. | 1. Các dạng địa hình chính |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Núi** | **Đồi** |
| Độ cao | Trên 500 m so với mực nước biển. | Không quá 200 m so với vùng đất xung quanh. |
| Hình thái | Đỉnh nhọn, sườn dốc. | Đỉnh tròn, sườn thoải. |
| Ví dụ | Hi-ma-lay-a, An-đét, An-pơ, Rốc-ki, U-ran, Át-lát,... | Vùng đồi trung du nước ta ở Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên,... |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cao nguyên** | **Đồng bằng** |
| Độ cao | Trên 500 m so với mực nước biển. | Dưới 200 m so với mực nước biển. |
| Hình thái | Khá bằng phẳng, có sườn dốc, dựng đứng thành vách. | Tương đối bằng phẳng, có thể rộng hàng triệu km2. |
| Ví dụ | Pa-ta-gô-ni, Mông Cổ, Tây Tạng,... | Ấn Hằng, Hoa Bắc, Bắc Âu, A-ma-dôn,... |

**C. Hoạt động luyện tập (5p)**

**- Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức đã học + 2.1; 2.2a.

PP nêu - gqvđ

KT đặt câu hỏi.

**Bước 1.** Giao nhiệm vụ:

**Câu 1 (SHD – tr 138). Nêu đặc điểm của các dạng địa hình chính trên trái Đất: núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.**

**Bước 2.** Hs làm việc cá nhân

**Bước 3.** HS báo cáo kết quả.

**Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cao nguyên** | **Đồi** | **Cao nguyên** | **Đống bằng** |
| Độ cao | Trên 500 m so với mực nước biển. | Từ 200 m trở xuống so với địa hình xung quanh | Từ 500 m so với mực nước biển | Dưới 200 m so với mực nước biển. |
| Đặc điểm | Nhô cao rõ rệt, đỉnh nhọn, sườn dốc | Đỉnh tròn, sườn thoải | Bề mặt khá bằng phẳng, sườn dốc | Bề mặt tương đối bằng phẳng |

\* HDVN:

- Sưu tầm hình ảnh các dạng địa hình đổi, núi, cao nguyên, đồng bằng ở nước ta.

- Chuẩn bị tiếp bài 13. Các dạng địa hình chính trên Trái Đất. Khoáng sản (mục 2).

**Tiết 22**

**A. Hoạt động 1: MỞ ĐẦU.**

**- Mục tiêu:** Giáo viên đưa ra tình huống để học sinh giải quyết, trên cơ sở đó để tạo hứng thú, kích thích trí tò mò cho hs trước khi vào bài học mới.

PP vấn đáp

KT đặt câu hỏi

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ:

**? Kể tên một vài loại khoáng sản mà em biết**

**Bước 2.** Hs làm việc cá nhân

**Bước 3.** HS báo cáo kết quả.

**Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm

\* Dự kiến sản phẩm: than, sắt, đá vôi, đồng, vàng, kẽm, thiếc, titan, nhôm, bạc, …

Gv dẫn dắt vào bài mới: vậy khoáng sản là gì? Trên Trái Đất của chúng ta có những loại khoáng sản nào, bài học hôm nay cô và các em sẽ cùng nhau tìm hiểu.

B. Hoạt động hình thành kiến thức

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung – tổ chức thực hiện** | **Sản phẩm** |
| - Mục tiêu: Kể được tên một số loại khoáng sản + 2.1; 2.2b.  PP đàm thoại gợi mở, cặp đôi  KT trình bày 1 phút, giao nhiệm vụ  **HĐ cá nhân**  **Bước 1:** Giao nhiệm vụ:  GV cho hs đọc thông tin mục 2.  ? Khoáng sản là gì?  ? Khoáng sản được phân loại như thế nào?  ? Mỏ khoáng sản là gì?  **Bước 2.** Hs làm việc cá nhân  **Bước 3.** HS báo cáo kết quả.  **Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm  \* Dự kiến sản phẩm:  - Khoáng sản là những khoáng vật và khoáng chất tự nhiên có ích trong vỏ Trái Đất mà con người có thể khai thác để sử dụng trong sản xuất và đời sống.  - Khoáng sản có thể được phân thành ba nhóm: khoáng sản năng lượng, khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại.  - Mỏ khoáng sản là nơi tập trung khoáng sản có trữ lượng và chất lượng có thể khai thác đề sử dụng vào mục đích kinh tế.  **HĐ nhóm (7p)**  **Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho các nhóm  Câu 1. Em hãy cho biết trong các đối tượng sau, đối tượng nào là khoáng sản: nhựa, than đá, gỗ, cát, xi măng, thép, đá vôi.  Câu 2. Hãy kể tên ít nhất một vật dụng hăng ngày em thường sử dụng được làm từ khoáng sản.  Câu 3. Sắp xếp các loại khoáng sản sau vào ba nhóm sao cho đúng: vàng, nước khoáng, kim cương, than bùn, khí thiên nhiên, cao lanh, ni-ken, phốt phát, bô-xít  **Bước 2.** Hs làm việc cá nhân – thảo luận nhóm (7p)  **Bước 3.** HS báo cáo kết quả sản phẩm của nhóm.  **Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm.  \* Dự kiến sản phẩm:  Câu 1. Các đối tượng là khoáng sản: than đá, cát, đá vôi. Vì đây là những khoáng chất thiên nhiên được con người sử dụng trong sản xuất và đời sống.  Câu 2. Vật dụng hằng ngày được làm từ khoáng sản: bút bi, gương, kéo, dao, đổng hồ, tivi,...  Câu 3.  - Khoáng sản nhiên liệu: than bùn, khí thiên nhiên.  - Khoáng sản kim loại: niken, bô xít, vàng.  - Khoáng sản phi kim loại: nước khoáng, kim cương, cao lanh, phốt phát. | **2. khoáng sản.**  - Khoáng sản là những khoáng vật và khoáng chất có ích trong tự nhiên trong vỏ Trái Đất mà con người có thể khai thác để sử dụng trong sản xuất và đời sống.  - Khoáng sản gồn 3 loại: Năng lượng, kim loại và phi kim loại.  - Mỏ khoáng sản là nơi tập trung khoáng sản có trữ lượng và chất lượng có thể khai thác đề sử dụng vào mục đích kinh tế. |

**C. Hoạt động luyện tập – vận dụng(5p)**

**- Mục tiêu:** Củng cố, luyện tập kiến thức đã học + 2.1; 2.2b.

PP nêu - gqvđ

KT đặt câu hỏi.

**Bước 1.** Giao nhiệm vụ:

Câu 2 (SHD – tr 138). Khi xây dựng nhà chúng ta sử dụng những vật liệu gì có nguồn gốc từ khoáng sản.

**Bước 2.** Hs làm việc cá nhân

**Bước 3.** HS báo cáo kết quả.

**Bước 4:** HS, GV nhận xét và chốt sản phẩm

- Khi xây dựng nhà chúng ta phải sử dụng cát, xi măng, đá, thép, gạch, kính, nhôm,... có nguồn gốc từ khoáng sản.

**\*Tìm tòi, mở rộng:**

- Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về hiện trạng khai thác một loại khoáng sản ở nước ta.

\* HDVN:

- Chuẩn bị bài 14. Thực hành: Đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.